
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9-42
Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018	43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.187.072.323.959	6.778.557.325.555
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.518.165.088.714	2.082.081.217.039
111	1. Tiền		730.269.920.544	533.848.457.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.787.895.168.170	1.548.232.759.956
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	112.974.648.676	60.497.573.374
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.974.648.676	60.497.573.374
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		701.813.039.151	578.555.109.172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	308.928.447.201	227.021.799.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	199.435.349.050	119.806.708.954
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	10.374.862.240	41.780.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	187.852.990.140	194.628.783.843
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.778.609.480)	(4.682.182.671)
140	IV. Hàng tồn kho		3.665.156.818.559	3.884.006.891.979
141	1. Hàng tồn kho	10	3.665.156.818.559	3.884.006.891.979
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		188.962.728.859	173.416.533.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	92.144.441.886	101.406.541.726
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.145.495.913	72.009.992.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.672.791.060	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.141.211.931.115	1.127.390.245.958
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		115.673.813.135	76.493.640.565
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	55.648.759.600	36.052.361.840
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	60.025.053.535	40.441.278.725
220	II. Tài sản cố định		56.983.699.961	56.457.856.789
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	44.453.819.355	43.554.221.659
222	Nguyên giá		86.859.636.165	83.335.050.710
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.405.816.810)	(39.780.829.051)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.529.880.606	12.903.635.130
228	Nguyên giá		18.992.252.681	18.807.252.681
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.462.372.075)	(5.903.617.551)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	35.900.273.754	32.840.444.705
231	1. Nguyên giá		52.555.548.863	48.420.861.668
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16.655.275.109)	(15.580.416.963)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.724.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.724.000.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	758.639.367.717	755.471.854.094
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh	15.1	752.697.067.717	749.529.554.094
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	5.942.300.000	5.942.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		171.290.776.548	206.126.449.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.472.040.819	2.853.976.159
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		161.529.078.347	194.466.953.311
269	3. Lợi thế thương mại	16	6.289.657.382	8.805.520.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.328.284.255.074	7.905.947.571.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.017.630.916.436	4.183.199.455.758
310	I. Nợ ngắn hạn		2.259.447.281.342	3.060.690.524.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	140.736.999.033	291.482.426.792
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	805.789.043.731	1.249.940.580.322
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	75.795.168.717	248.423.269.410
314	4. Phải trả người lao động		2.610.974.761	26.266.188.068
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	740.380.129.794	665.601.811.062
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	235.856.572.178	284.783.545.233
320	7. Vay ngắn hạn	22	149.296.418.931	215.966.663.982
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	50.180.279.834	49.303.529.600
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.801.694.363	28.922.510.372
330	II. Nợ dài hạn		1.758.183.635.094	1.122.508.930.917
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	324.012.523.608	324.012.523.608
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	8.960.785.150	7.664.486.992
338	3. Vay và nợ dài hạn	22	877.411.436.757	228.548.210.000
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	23	476.556.392.117	471.345.926.226
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		19.230.482.569	36.636.898.067
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	25	52.012.014.893	54.300.886.024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.310.653.338.638	3.722.748.115.755
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.310.653.338.638	3.722.748.115.755
411	1. Vốn cổ phần	26.1	2.098.959.470.000	1.572.264.090.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.098.959.470.000	1.572.264.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	742.891.003.061	492.051.147.061
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26.1	40.503.427.830	40.503.427.830
415	4. Cổ phiếu quỹ	26.1	(86.203.408.000)	(60.464.200.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	10.929.726.999	10.929.726.999
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	1.696.258.279	1.088.759.118
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	793.242.001.497	863.748.460.570
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		578.160.254.932	363.065.489.892
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		215.081.746.565	500.682.970.678
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	708.634.858.972	802.626.704.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.328.284.255.074	7.905.947.571.513

Phạm Hồng Hạnh
Người lập

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Lương Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

CHỖ CHỮ CHỮ KÝ
TỔNG GIÁM ĐỐC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	871.098.289.790	1.007.269.268.823	1.410.332.916.665	1.263.120.176.360
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	-	(1.484.466.390)	-	(1.484.466.390)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	871.098.289.790	1.005.784.802.433	1.410.332.916.665	1.261.635.709.970
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(507.951.218.001)	(471.194.925.924)	(866.230.332.991)	(646.236.517.255)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		363.147.071.789	534.589.876.509	544.102.583.674	615.399.192.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	34.766.985.267	19.592.758.590	53.048.665.709	34.970.743.142
22	7. Chi phí hoạt động tài chính - Trong đó: chi phí lãi vay	30	(4.206.639.013) (4.155.222.031)	(12.520.337.044) (12.453.019.456)	(8.118.743.393) (8.020.390.072)	(17.628.471.002) (16.759.278.943)
24	8. Phản lãi (lỗ) trong công ty liên doanh và liên kết	15.1	2.475.189.689	(1.909.586.158)	3.167.513.623	(1.909.586.158)
25	9. Chi phí bán hàng		(61.571.178.763)	(31.114.511.468)	(120.225.467.335)	(54.202.512.913)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(44.477.968.219)	(40.684.405.196)	(91.045.758.945)	(80.363.856.236)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		290.133.460.750	467.953.795.233	380.928.793.333	496.265.509.548
31	12. Thu nhập khác		3.085.444.648	1.240.312.350	4.939.631.003	2.677.448.968
32	13. Chi phí khác		(186.768.607)	(343.102.920)	(232.688.043)	(360.150.936)
40	14. Lợi nhuận khác		2.898.676.041	897.209.430	4.706.942.960	2.317.298.032
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		293.032.136.791	468.851.004.663	385.635.736.293	498.582.807.580

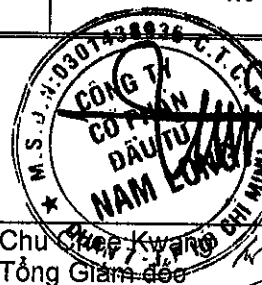
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(44.743.746.443)	(199.270.869.623)	(71.606.320.259)	(206.161.388.719)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	(12.642.255.038)	100.243.798.636	(15.531.459.467)	100.827.709.214
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		235.646.135.310	369.823.933.676	298.497.956.567	393.249.128.075
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		183.367.194.081	288.881.786.688	215.081.746.565	309.985.815.382
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		52.278.941.229	80.942.146.988	83.416.210.002	83.263.312.693
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	949	1.619	1.102	1.738
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	878	1.458	1.040	1.585


Phạm Hồng Hạnh
Người lập


Lương Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Chu Thế Kwang
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		385.635.736.293	498.582.807.580
02	Khấu hao và hao mòn	12,13, 14,16	6.774.463.382	6.826.019.636
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(92.948.191)	431.382.670
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.216.179.332)	(33.328.194.426)
06	Chi phí lãi vay	30	8.020.390.072	16.759.278.943
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		344.121.462.224	489.271.294.403
09	Tăng các khoản phải thu		(190.115.136.737)	(555.320.034.300)
10	Giảm hàng tồn kho		215.930.571.080	32.784.808.101
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(618.998.330.129)	1.106.704.462.782
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		8.644.035.180	(59.002.055.624)
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.541.849.372)	(44.234.009.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(195.265.355.445)	(66.417.466.061)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.904.355.387)	(6.264.698.899)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(470.128.958.586)	897.522.300.686
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	12,13	(6.433.585.455)	(4.314.635.455)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	527.272.727
23	Tiền chi cho vay và gửi tiền có kỳ hạn		(82.477.075.302)	(62.746.565.391)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(550.770.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		44.012.238.379	18.572.377.168
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.898.422.378)	(576.331.550.951)

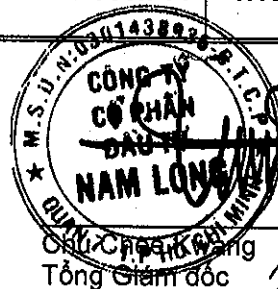
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu Tiền thu từ vốn góp của cổ đông thiểu số		540.037.378.000	- 155.516.750.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu		(39.427.250.000)	(20.000.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	22.4	830.328.309.810	117.896.289.786
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22.4	(217.817.272.041)	(310.298.478.426)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.009.913.130)	(28.702.384.839)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		951.111.252.639	(85.587.823.479)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		436.083.871.675	235.602.926.256
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.082.081.217.039	931.562.883.084
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.518.165.088.714	1.167.165.809.340

Phạm Hồng Hạnh
Người lập

Lương Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004194, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã NLG theo Quyết định số 14/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 25 tháng 1 năm 2013.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có mười bốn công ty con trực tiếp, hai công ty con gián tiếp, một công ty liên kết và một công ty liên doanh với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Bất Động Sản Nam Long (“Nam Long PMD”)	Tp. Hồ Chí Minh (“TPHCM”)	Xây dựng và bất động sản	100
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nam Long (“Dịch vụ Nam Long”)	TPHCM	Dịch vụ và xây lắp	100
Công ty Cổ phần Nam Long - Hồng Phát (“Nam Long – Hồng Phát”)	Tp. Cần Thơ	Xây dựng và bất động sản	99,98
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Nguyên Sơn (“Nguyên Sơn”)	TPHCM	Bất động sản	87,33
Công ty Cổ phần Phát triển Căn hộ Nam Long (“Nam Long ADC”)	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	97,14
Công ty TNHH Một thành viên Sàn giao dịch Bất động sản Nam Long (“Sàn Giao Dịch Nam Long”)	TPHCM	Sàn giao dịch bất động sản	100
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Xây dựng Phát triển Nam Khang (“Nam Khang”)	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	100
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nam Viên (“Nam Viên”)	TPHCM	Dịch vụ	81,25
Công ty TNHH Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Nam Khang (“Xây Dựng Nam Khang”)	TPHCM	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng	100
Công ty Cổ phần Nam Long VCD (“Nam Long VCD”)	Tỉnh Long An	Xây dựng và bất động sản	99,91
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phan (“Nam Phan”)	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	100
Công ty TNHH Kinh Doanh và Đầu Tư Bất Động Sản Nguyên Phúc (“Nguyên Phúc”)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty TNHH Kinh Doanh và Đầu Tư Bất Động Sản Thảo Nguyên (“Thảo Nguyên”)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty TNHH NLG – NNR – HR Fuji (“NLG – NNR – HR Fuji”)	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	50,00
Công ty TNHH NNH Kikyo Flora (“Kikyo Flora”)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty TNHH NNH Kikyo Valora (“Kikyo Valora”)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty liên doanh			
Công ty Cổ phần NNH Mizuki (“NNH Mizuki”)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Okamura Tokyo	TPHCM	Bất động sản	30,59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp và dân dụng; sửa chữa nhà ở và trang trí nội thất; kinh doanh nhà ở (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); xây dựng cầu đường bê tông; san lấp mặt bằng; thi công xây dựng hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện dưới 35KV; dịch vụ môi giới nhà đất; mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu đô thị; đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý, khai thác, cho thuê công trình: cao ốc văn phòng, siêu thị, trường học, bể bơi, khách sạn, nhà hàng, sân golf, khu thể dục thể thao, khu du lịch nghỉ mát (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ tư vấn quản lý dự án; thẩm tra thiết kế; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 11, Tòa nhà Capital Tower, Số 6 đường Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và một chi nhánh tại Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 509 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 475).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là các dự án phát triển của Nhóm Công ty đang trong giai đoạn sản xuất kinh doanh dở dang và chủ yếu bao gồm các căn hộ, nhà phố và biệt thự đang xây dựng để bán và đất chờ bán.

Căn hộ, nhà phố và biệt thự đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển căn hộ, nhà phố và biệt thự bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ, nhà phố và biệt thự, các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng căn hộ, nhà phố và biệt thự để bán được trình bày trong mục "Hàng tồn kho" theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng và thi công hạ tầng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	47 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Quyền sử dụng đất	47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Nhà mẫu; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ liên doanh được cán trừ vào giá trị khoản đầu tư vào liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động kinh doanh, dự án bao gồm ngân sách hoạt động dự kiến.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán biệt thự, nhà phố và căn hộ

Đối với các biệt thự, nhà phố và căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến biệt thự, nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chỉ trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bắt đầu sẵn trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	1.894.378.474	7.930.386.094
Tiền gửi ngân hàng	728.375.542.070	525.918.070.989
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.787.895.168.170</u>	<u>1.548.232.759.956</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.518.165.088.714</u>	<u>2.082.081.217.039</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,5%/năm.

5. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu tháng với lãi suất dao động từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	246.559.322.744	220.067.135.620
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>62.369.124.457</u>	<u>6.954.663.426</u>
	<u>308.928.447.201</u>	<u>227.021.799.046</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tạm ứng mua quyền sử dụng đất	85.972.144.431	32.251.024.452
- Võ Thị Nguyệt Hồng	46.728.750.000	1.000.000.000
- Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 7	33.984.607.179	27.984.607.179
- Khác	5.258.787.252	3.266.417.273
Tạm ứng dịch vụ xây dựng	111.478.175.266	85.413.042.168
- Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Quang Nguyễn	16.371.653.270	21.014.887.330
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Central	9.903.667.303	-
- Khác	85.202.854.693	64.398.154.838
Khác	1.985.029.353	2.142.642.334
TỔNG CỘNG	<u>199.435.349.050</u>	<u>119.806.708.954</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu về cho vay cá nhân		
Ngắn hạn	10.374.862.240	41.780.000.000
Dài hạn	55.648.759.600	36.052.361.840
	<u>66.023.621.840</u>	<u>77.832.361.840</u>

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ông Nguyễn Thành Đồng			
Khoản vay 1	5.648.759.600	Ngày 5 tháng 7 năm 2019	6,0
Khoản vay 2	20.000.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2019	6,0
Bà Vũ Bích Lan			
Khoản vay 1	10.374.862.240	Ngày 24 tháng 4 năm 2019	6,0
Khoản vay 2	30.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	6,0
TỔNG CỘNG	<u>66.023.621.840</u>		
<i>Trong đó:</i>			
- Cho vay ngắn hạn	10.374.862.240		
- Cho vay dài hạn	55.648.759.600		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác đền bù và tìm kiếm quỹ đất	128.586.334.186	79.533.369.186
Tạm ứng khác cho nhân viên	18.496.043.231	14.612.053.758
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	9.090.305.768	64.440.255.459
Trả trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiến độ thanh toán của khách hàng	7.825.863.387	19.270.300.089
Khác	23.854.443.568	16.772.805.351
	<u>187.852.990.140</u>	<u>194.628.783.843</u>
Dài hạn		
Đầu tư vào các HĐHTKD (i)	31.603.067.476	34.391.676.806
Ký quỹ	28.421.986.059	6.049.601.919
	<u>60.025.053.535</u>	<u>40.441.278.725</u>
TỔNG CỘNG	<u>247.878.043.675</u>	<u>235.070.062.568</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>247.878.043.675</i>	<i>234.520.062.568</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>-</i>	<i>550.000.000</i>

- (i) Khoản này thể hiện phần đầu tư vào HĐHTKD với Công ty Cổ phần Thế kỷ 21 để xây dựng Khu dân cư 9B7 trên quy mô diện tích 5,9 hecta tại khu đô thị Nam Sài Gòn. Theo HĐHTKD, công ty có sở hữu là 60%. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, dự án này đang trong giai đoạn hoàn thiện và bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bất động sản dở dang (i)	3.648.693.504.356	3.872.952.698.924
Dịch vụ tổng thầu (ii)	16.323.036.588	10.818.336.538
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	140.277.615	235.856.517
TỔNG CỘNG	<u>3.665.156.818.559</u>	<u>3.884.006.891.979</u>
(i) Bất động sản dở dang:		
Dự án Long An (*)	1.536.064.284.475	1.480.845.916.553
Dự án Hoàng Nam (*)	741.096.419.820	708.214.359.402
Dự án Phú Hữu	489.248.226.082	672.413.436.691
Dự án Nguyễn Sơn	359.566.061.047	185.707.541.848
Dự án Areco	182.120.329.310	173.402.496.527
Dự án Tân Thuận Đông	83.058.801.783	79.287.084.075
Dự án Phước Long B - Mở rộng	73.813.187.110	74.029.045.476
Dự án Thảo Nguyên	48.142.041.859	48.142.041.859
Dự án Cần Thơ	38.665.978.208	41.525.135.447
Dự án Fuji	33.515.986.301	270.846.102.154
Dự án Bình Dương ("Dự án Ehome 4")	14.968.592.897	13.621.926.254
Dự án Nam Long – Hồng Phát	9.584.930.557	87.767.753.797
Dự án Phước Long B - Cao tầng	1.473.858.964	2.130.493.914
Khác	37.374.805.943	35.019.364.927
(ii) Dịch vụ tổng thầu:		
Dự án Camelia – Nam Sài Gòn	16.323.036.588	10.818.336.538
(*) Các quyền sử dụng đất sau đây được dùng thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty:		
- Quyền sử dụng đất tại Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;		
- Quyền sử dụng đất tại Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới	76.139.217.786	81.398.301.995
Công cụ, dụng cụ	11.930.120.930	7.449.389.729
Chi phí hoạt động	2.738.479.143	10.526.654.269
Khác	1.336.624.027	2.032.195.733
	<u>92.144.441.886</u>	<u>101.406.541.726</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.908.411.690	2.568.726.010
Khác	563.629.129	285.250.149
	<u>3.472.040.819</u>	<u>2.853.976.159</u>
TỔNG CỘNG	<u>95.616.482.705</u>	<u>104.260.517.885</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	54.079.091.123	13.130.125.769	8.645.476.184	6.008.023.788	1.472.333.846	83.335.050.710
Mua mới	-	3.056.181.818	311.818.182	156.585.455	-	3.524.585.455
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	54.079.091.123	16.186.307.587	8.957.294.366	6.164.609.243	1.472.333.846	86.859.636.165
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(21.369.919.107)	(7.454.784.102)	(6.250.849.856)	(3.650.901.862)	(1.054.374.124)	(39.780.829.051)
Khấu hao trong kỳ	(826.203.214)	(661.546.234)	(863.827.625)	(265.160.686)	(8.250.000)	(2.624.987.759)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(22.196.122.321)	(8.116.330.336)	(7.114.677.481)	(3.916.062.548)	(1.062.624.124)	(42.405.816.810)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	32.709.172.016	5.675.341.667	2.394.626.328	2.357.121.926	417.959.722	43.554.221.659
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	31.882.968.802	8.069.977.251	1.842.616.885	2.248.546.695	409.709.722	44.453.819.355

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.333.272.526	5.473.980.155	18.807.252.681
Mua mới	-	185.000.000	185.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>13.333.272.526</u>	<u>5.658.980.155</u>	<u>18.992.252.681</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(1.797.269.486)	(4.106.348.065)	(5.903.617.551)
Hao mòn trong kỳ	(110.599.065)	(448.155.459)	(558.754.524)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(1.907.868.551)</u>	<u>(4.554.503.524)</u>	<u>(6.462.372.075)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>11.536.003.040</u>	<u>1.367.632.090</u>	<u>12.903.635.130</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>11.425.403.975</u>	<u>1.104.476.631</u>	<u>12.529.880.606</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.673.072.804	39.747.788.864	48.420.861.668
Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.134.687.195	4.134.687.195
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>8.673.072.804</u>	<u>43.882.476.059</u>	<u>52.555.548.863</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(8.517.217.981)	(7.063.198.982)	(15.580.416.963)
Tăng trong kỳ	(77.493.193)	(997.364.953)	(1.074.858.146)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(8.594.711.174)</u>	<u>(8.060.563.935)</u>	<u>(16.655.275.109)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>155.854.823</u>	<u>32.684.589.882</u>	<u>32.840.444.705</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>78.361.630</u>	<u>35.821.912.124</u>	<u>35.900.273.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	752.697.067.717	749.529.554.094
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	5.942.300.000	5.942.300.000
TỔNG CỘNG	<u>758.639.367.717</u>	<u>755.471.854.094</u>

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá mua VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá mua VND
Công ty Cổ phần NNH Mizuki (i)	Bất động sản	50	750.000.000.000	50	750.000.000.000
Công ty TNHH Okamura Tokyo	Bất động sản	30,59	834.000.000	30,59	834.000.000
TỔNG CỘNG			<u>750.834.000.000</u>		<u>750.834.000.000</u>

(i) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần NNH Mizuki là phát triển Khu đô thị Mizuki Park trên quy mô diện tích 26 hecta tại khu đô thị Nam Sài Gòn, Phường Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết này bao gồm:

	Công ty TNHH Okamura Tokyo	Công ty Cổ phần NNH Mizuki	VND Tổng
Giá trị đầu tư			
Ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017	<u>834.000.000</u>	<u>750.000.000.000</u>	<u>750.834.000.000</u>
Phản lủy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(166.507.471)	(1.137.938.435)	(1.304.445.906)
Phản lãi từ công ty liên kết trong kỳ	<u>394.446.113</u>	<u>2.773.067.510</u>	<u>3.167.513.623</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>227.938.642</u>	<u>1.635.129.075</u>	<u>1.863.067.717</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>667.492.529</u>	<u>748.862.061.565</u>	<u>749.529.554.094</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.061.938.642</u>	<u>751.635.129.075</u>	<u>752.697.067.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Các khoản đầu tư tài chính khác

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá mua VND
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bắc Trung Nam	353.330	7,00	3.533.300.000
Công ty Đầu tư Tài chính Hồng Phát	150.000	1,25	2.409.000.000
TỔNG CỘNG			5.942.300.000

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ khoản đầu tư vào Nguyễn Sơn</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>32.906.583.473</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(24.101.063.138)
Khấu trừ trong kỳ	<u>(2.515.862.953)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(26.616.926.091)</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>8.805.520.335</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>6.289.657.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho người bán khác:		
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Charter (Việt Nam)	13.860.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phan Vũ	12.537.135.590	22.794.549.217
- Guarant Co Management Company (Chi nhánh Singapore)	9.445.263.158	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bình Dương	-	70.000.000.000
- Công ty TNHH Hoàng Nam	-	39.632.500.000
- Phải trả cho các nhà thầu phụ khác	104.894.600.285	159.055.377.575
TỔNG CỘNG	140.736.999.033	291.482.426.792

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ứng trước từ người mua khác (*)	770.931.340.610	1.236.617.106.019
Ứng trước từ một bên liên quan (Thuyết minh số 32)	34.857.703.121	13.323.474.303
TỔNG CỘNG	805.789.043.731	1.249.940.580.322

(*) Đây là các khoản ứng trước từ khách hàng có nhu cầu mua căn hộ, nhà phố, biệt thự và đất nhưng chưa nhận bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.652.952.345	186.311.987.531
Thuế giá trị gia tăng	10.320.531.672	56.585.582.507
Thuế khác	2.821.684.700	5.525.699.372
TỔNG CỘNG	75.795.168.717	248.423.269.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trích trước chi phí hoàn thành dự án	656.032.389.615	569.448.527.064
Chi phí lãi vay phải trả	25.980.742.297	22.936.423.760
Chi phí hỗ trợ lãi suất	26.324.150.742	34.262.175.698
Các khoản chi phí hoạt động khác	32.042.847.140	38.954.684.540
TỔNG CỘNG	<u>740.380.129.794</u>	<u>665.601.811.062</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Khoản phải trả kinh phí bảo trì duy tu bảo dưỡng	77.696.623.485	105.242.355.855
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	57.917.537.138	29.314.537.138
Phải trả tiền cọc của khách hàng	39.118.680.806	68.942.494.930
Phải trả liên quan đến các dự án dở dang	30.824.354.511	30.824.354.511
Cổ tức phải trả cổ đông	9.100.123.307	1.556.124.131
Ký quỹ đã nhận	2.117.015.450	.895.135.000
Phải trả vốn góp cho cổ đông	-	39.427.250.000
Khác	19.082.237.481	8.581.293.668
	<u>235.856.572.178</u>	<u>284.783.545.233</u>
Dài hạn		
Ký quỹ thuê văn phòng	8.960.785.150	7.664.486.992
TỔNG CỘNG	<u>244.817.357.328</u>	<u>292.448.032.225</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	239.167.357.328	292.448.032.225
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	5.650.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (<i>Thuyết minh số 22.2</i>)	115.382.597.210	113.644.486.982
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 22.3</i>)	33.913.821.721	99.522.177.000
Vay ngắn hạn từ cá nhân	-	2.800.000.000
	<u>149.296.418.931</u>	<u>215.966.663.982</u>
Vay dài hạn		
Trái phiếu (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	629.681.943.937	-
Vay dài hạn từ ngân hàng (<i>Thuyết minh số 22.3</i>)	247.729.492.820	228.548.210.000
	<u>877.411.436.757</u>	<u>228.548.210.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.026.707.855.688</u>	<u>444.514.873.982</u>

22.1 Trái phiếu

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 120 trái phiếu không chuyển đổi cho Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aia (Việt Nam), 30 trái phiếu không chuyển đổi cho Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam và 510 trái phiếu không chuyển đổi cho Công Ty TNHH Manulife (Việt Nam) với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 6 năm 2025 và được dùng phát triển hạ tầng dự án và bổ sung quỹ đất mới.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND				
Vay ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	38.237.137.800	Tháng 6 năm 2019		7,0	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Thuận	30.283.867.438	Tháng 3 năm 2019	Hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động	8,0-9,0	Quyền sử dụng đất tại bản đồ số 5, xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Charter (Việt Nam)	46.861.591.972	Tháng 3 năm 2019		5,3	Quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất tại xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	<u>115.382.597.210</u>				

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông					
-Khoản vay 1	226.697.601.941	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2018 đến ngày 12 tháng 10 năm 2022	Mua dự án Hoàng Nam	9,9	Thế chấp quyền tài sản dự án Hoàng nam
-Khoản vay 2	31.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2020 đến ngày 2 tháng 2 năm 2025	Hỗ trợ phát triển dự án	10,2	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 794, tờ bản đồ số 5 tại địa chỉ xã An Thạnh - Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam					
-Khoản vay tại chi nhánh Hồ Chí Minh	23.945.712.600	Tháng 3 năm 2021	Hỗ trợ phát triển dự án	9,3	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	281.643.314.541				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	33.913.821.721				
- Vay dài hạn	247.729.492.820				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

22.4 Tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu trong kỳ

	VND		
	Vay	Trái phiếu	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	444.514.873.982	-	444.514.873.982
Tiền thu từ đi vay	170.328.309.810	660.000.000.000	830.328.309.810
Tiền chi trả nợ gốc	(217.817.272.041)	-	(217.817.272.041)
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(30.318.056.063)	(30.318.056.063)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	397.025.911.751	629.681.943.937	1.026.707.855.688

23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 500.000.000.000 VND với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu cho cho Ibeworth Pte. Ltd, một công ty do Keppel Land Limited nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ khi đến hạn và được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng 7%/năm. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh kể từ Ngày thanh toán lãi ngay trước Ngày chuyển đổi liên quan nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi tại giá chuyển đổi là 23.500 VND/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng, nếu có.

Cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được trình bày như sau:

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	500.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	(40.503.427.830)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	459.496.572.170
Cơ cấu nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	471.345.926.226
Cộng: Giá trị phân bổ phần giá trị chiết khấu	5.210.465.891
Cơ cấu nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	476.556.392.117

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đây là phần giá trị của khoản lợi nhuận mà Nhóm công ty nhận được từ việc chuyển nhượng một phần dự án Nguyên Sơn cho Công ty Cổ phần NNH Mizuki, theo tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong liên doanh này.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư này thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017								
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.421.145.100.000	492.161.147.061	(60.464.200.000)	10.929.726.999	1.081.198.777	578.402.902.765	40.503.427.830	2.483.759.303.432
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	309.985.815.382	-	309.985.815.382
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.767.473.905)	-	(33.767.473.905)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.913.667.677	(26.701.964.634)	-	(22.788.296.957)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(1.619.000.000)	-	-	(1.619.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(496.831.142)	-	(496.831.142)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.421.145.100.000	492.161.147.061	(60.464.200.000)	10.929.726.999	3.375.866.454	827.422.448.466	40.503.427.830	2.735.073.516.810
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.572.264.090.000	492.051.147.061	(60.464.200.000)	10.929.726.999	1.088.759.118	863.748.460.570	40.503.427.830	2.920.121.411.578
Phát hành cổ phiếu (i)	314.452.810.000	250.839.856.000	(25.739.208.000)	-	-	-	-	751.796.028.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	212.242.570.000	-	-	-	-	(212.242.570.000)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	215.081.746.565	-	215.081.746.565
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(34.037.379.306)	-	(34.037.379.306)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.769.199.731	(39.308.256.332)	-	(30.539.056.601)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(8.161.700.570)	-	-	(8.161.700.570)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.098.959.470.000	742.891.003.061	(86.203.408.000)	10.929.726.999	1.696.258.279	793.242.001.497	40.503.427.830	3.602.018.479.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 17 tháng 4 năm 2018, Công ty đã chào bán thành công 31.445.281 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Việc phát hành cổ phiếu này được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 02/2017/NQ/ĐHĐCĐ/NLG ngày 31 tháng 10 năm 2017 và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan.
- (ii) Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 21.224.257 cổ phiếu theo tỷ lệ 11,25% để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 13/2018/NQ/ĐHĐCĐ/NLG ngày 23 tháng 5 năm 2018. Vào ngày 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận Giấy chứng nhận số 3966/UBCK –QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được hồ sơ đệ trình từ Công ty liên quan đến việc đăng ký phát hành. Công ty hiện đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh để xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ này.

26.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	209.895.947	157.226.409
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	209.895.947	157.226.409
Cổ phiếu phổ thông	209.895.947	157.226.409
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty con nắm giữ	9.544.956	7.149.780
Cổ phiếu phổ thông	9.544.956	7.149.780
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	200.350.991	150.076.629

26.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	1.572.264.090.000	1.421.145.100.000
Tăng trong kỳ	526.695.380.000	-
Vốn góp cuối kỳ	<u>2.098.959.470.000</u>	<u>1.421.145.100.000</u>
Cổ tức bằng tiền đã công bố	34.037.379.306	33.767.473.905
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	212.242.570.000	141.537.390.000
Cổ tức đã trả	26.493.380.130	188.367.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ đã góp	576.386.883.970	618.195.623.970
Thặng dư vốn	26.412.286.830	26.412.286.830
Cổ phiếu quỹ	(656.280.000)	(656.280.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	62.463.835	62.463.835
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	648.746.284	731.528.491
Quỹ đánh giá lại tài sản	63.818.489	63.818.489
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.716.939.564	157.817.262.562
TỔNG CỘNG	708.634.858.972	802.626.704.177

Chi tiết tình hình tăng giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

VND

Cho kỳ kế toán sáu
tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2018

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	802.626.704.177
Lợi nhuận thuần trong kỳ	83.416.210.002
Thoái vốn trong kỳ	(41.808.740.000)
Cổ tức đã trả	(135.516.533.000)
Quỹ	(82.782.207)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	708.634.858.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	1.410.332.916.665	1.263.120.176.360
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đất, căn hộ, nhà phố và biệt thự	1.287.505.833.186	393.613.244.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.787.082.410	23.024.136.280
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	10.301.129.769	8.138.401.686
Doanh thu xây dựng	1.738.871.300	-
Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	-	838.344.394.031
Trừ		
Giảm trừ doanh thu	-	(1.484.466.390)
Doanh thu thuần	1.410.332.916.665	1.261.635.709.970
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đất, nhà phố, biệt thự và căn hộ	1.287.505.833.186	392.128.777.973
Doanh thu từ các dịch vụ khác đã cung cấp	110.787.082.410	23.024.136.280
Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	10.301.129.769	8.138.401.686
Doanh thu xây dựng	1.738.871.300	-
Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	-	838.344.394.031
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	93.386.014.937	838.344.394.031
Doanh thu với khách hàng khác	1.316.946.901.729	423.291.315.939

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	42.594.384.939	13.614.563.584
Lãi được chia từ HĐHTKD	7.861.440.979	14.296.460.974
Lãi cho vay	2.225.670.997	2.101.905.000
Cổ tức được nhận	367.168.794	4.957.813.584
TỔNG CỘNG	53.048.665.709	34.970.743.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn đất, căn hộ, nhà phố và biệt thự	770.939.683.525	225.182.054.696
Giá vốn dịch vụ cung cấp	88.127.658.875	23.095.830.685
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	5.509.423.764	4.529.045.016
Giá vốn xây dựng	1.653.566.827	-
Giá vốn chuyển nhượng dự án	-	393.429.586.858
TỔNG CỘNG	<u>866.230.332.991</u>	<u>646.236.517.255</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay đối với trái phiếu phát hành và lãi vay ngân hàng	8.020.390.072	16.759.278.943
Chi phí tài chính khác	98.353.321	869.192.059
TỔNG CỘNG	<u>8.118.743.393</u>	<u>17.628.471.002</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.606.320.259	206.161.388.719
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.531.459.467	(100.827.709.214)
TỔNG CỘNG	<u>87.137.779.726</u>	<u>105.333.679.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần NNH Mizuki	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ tổng thầu	91.387.970.000
		Doanh thu xây dựng	1.738.871.300
		Doanh thu thiết kế	225.764.546
		Doanh thu cho thuê	33.409.091

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu khách hàng			
Bà Ngô Thị Ngọc Liễu	Bên liên quan	Bán căn hộ	110.005.097
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Bên liên quan	Bán căn hộ	231.750.000
Công ty Cổ phần NNH Mizuki	Công ty liên doanh	Phải thu tiền xây dựng	62.027.369.360
			62.369.124.457
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần NNH Mizuki	Công ty liên doanh	Hợp tác xây dựng nút giao	5.650.000.000
			5.650.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần NNH Mizuki	Công ty liên doanh	Trả trước tiền chuyển nhượng dự án	11.858.703.003
		Ứng trước tiền xây dựng	22.999.000.118
			34.857.703.121

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc ("BTGD") được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thù lao 2018 và thưởng không cố định 2017 cho Hội đồng Quản trị	10.193.597.613	4.688.329.667
Thù lao Ban Tổng Giám đốc	3.639.671.186	3.532.330.764
TỔNG CỘNG	13.833.268.799	8.220.660.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	215.081.746.565	309.985.815.382
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(i)	(13.603.269.863)	(21.699.007.077)
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (VND)	<u>10.830.540.306</u>	<u>8.348.389.700</u>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	212.309.017.008	296.635.198.005
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (VND)	182.772.955	165.894.297
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi (VND) (ii)	<u>21.276.596</u>	<u>21.276.596</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	204.049.551	187.170.893
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.102	1.738
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.040	1.585

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập theo NQĐHĐCĐ 2017.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 21.224.257 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu (TM số 26.1).

(iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 23 của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, vào ngày 8 tháng 4 năm 2016, Nhóm Công ty đã phát hành 500.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai như đã được tính toán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

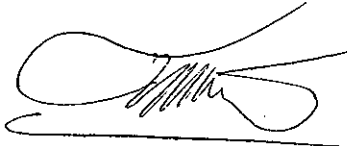
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

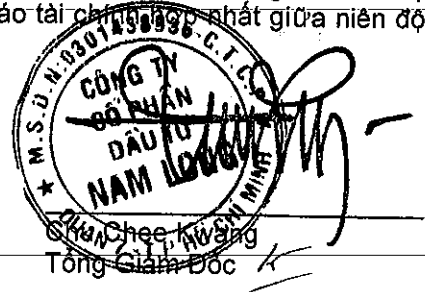
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.



Phạm Hồng Hạnh
Người lập



Lương Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng



Trần Chí Kiên
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

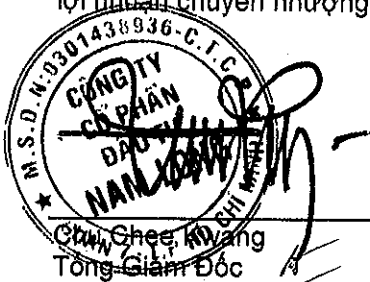
GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2018

Thực hiện công bố thông tin của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng Khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long giải trình chỉ tiêu doanh thu và lãi thuần hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty trong quý 2 năm 2018 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2.2018 (đồng)	Quý 2.2017 (đồng)	Tỷ lệ thay đổi
A	B	(1)	(2)	$(3) = [(1) - (2)] / (2)$
1	Doanh thu thuần	871.098.289.790	1.005.784.802.433	-13%
2	Lãi thuần sau thuế	183.367.194.081	288.881.786.688	-37%

Doanh thu thuần hợp nhất quý 2 năm 2018 đạt 871 tỷ, giảm 13% tương đương 135 tỷ so với cùng kỳ năm 2017 do năm 2017 có phát sinh doanh thu chuyển nhượng dự án Nguyễn Sơn 26ha. Doanh thu chủ yếu trong quý phần lớn được đóng góp từ bàn giao biệt thự Valora Fuji, Valora Kikyo, nhà phố Long An 36ha với tổng số tiền là 401 tỷ chiếm 46% doanh thu trong quý. Ngoài ra, doanh thu từ bàn giao căn hộ EhomeS Phú Hữu, Flora Fuji trong quý là 250 tỷ chiếm 26% doanh thu trong quý.

Kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 giảm 37% so với cùng kỳ năm 2017, do năm trước phát sinh lợi nhuận chuyển nhượng dự án Nguyễn Sơn 26ha khá lớn.



Ngày 19 tháng 7 năm 2018